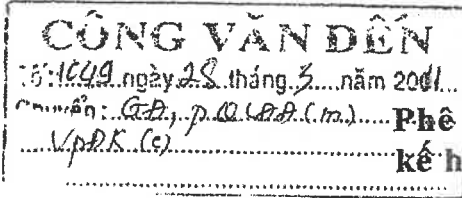


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 802/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH

BẢN SAO

Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Cai Lậy

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 15 tháng 2 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Cai Lậy với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2009		Quy hoạch năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		43618.32	100.0	43618.32	100.0
1	Đất nông nghiệp	NNP	35736.61	81.93	33536.19	76.89
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	17486.27	48.93	13193.53	39.34

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2009		Quy hoạch năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17651.00	49.39	19236.23	57.36
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	470.88	1.32	867.07	2.59
1.7	Đất làm muối	LMU				
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NNK	128.46	0.36	239.36	0.71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7881.71	18.07	10082.13	23.11
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	CTS	27.38	0.35	50.89	0.50
2.2	Đất quốc phòng	CQP	85.07	1.08	100.93	1.00
2.3	Đất an ninh	CAN	2.02	0.03	5.80	0.06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			229.00	2.27
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	31.27	0.40	44.72	0.44
2.6	Đất sản xuất VLXD gốm sứ	SKX	0.12	0.002	0.12	0.00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	2.17	0.03	18.17	0.18
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0.44	0.01	0.75	0.01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	37.88	0.48	37.08	0.37
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	141.33	1.79	150.82	1.50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2585.88	32.81	2585.18	25.64
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3152.66	40.00	4065.04	40.32
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	1815.49	23.03	2793.62	27.71
3	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

a) **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** Giai đoạn 2009-2020, đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 2.200,13 ha. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa năm 2009: 17.486,27 ha, trong giai đoạn 2009-2020, đất trồng lúa giảm 4.292,74 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 3.187,97 ha;
- + Đất nuôi thủy sản: 163,89 ha;
- + Đất nông nghiệp còn lại: 148,62 ha;
- + Đất phi nông nghiệp: 792,25 ha.

Diện tích đất lúa đến năm 2020 là 13.193,53 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2009: 17.651 ha, trong giai đoạn 2009-2020, đất trồng cây lâu năm tăng 1.585,23 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nuôi thủy sản: 259,95 ha;
- + Đất nông nghiệp còn lại: 5,44 ha;
- + Đất phi nông nghiệp: 1.379,52 ha.

Ngoài ra đất trồng cây lâu năm tăng 3.230,14 ha, do đất trồng lúa chuyển sang 3.187,97 ha và đất trồng màu là 42,16 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 là 19.236,23 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2009: 470,88 ha, trong giai đoạn 2009-2020, đất nuôi trồng thủy sản tăng 424,55 ha, chủ yếu do đất trồng lúa (163,89 ha) và đất trồng cây lâu năm (259,95 ha) chuyển sang. Đồng thời giảm 28,36 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 867,07 ha.

- **Đất nông nghiệp còn lại:** Diện tích đất nông nghiệp còn lại năm 2009: 128,46 ha, trong giai đoạn 2009-2020, đất nông nghiệp còn lại thực tăng 110,90 ha, Trong đó: Tăng 154,07 ha do chuyển từ đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm. Đồng thời, giảm 43,16 ha do chuyển đất trồng màu sang đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp còn lại đến năm 2020 là 239,36 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

- Diện tích đất lúa:

- + Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 3.187,97 ha;
- + Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi thủy sản: 163,89 ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp còn lại (đất nông nghiệp khác): 148,62 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm:

- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 259,95 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp còn lại (đất nông nghiệp khác): 5,44 ha

- Diện tích đất nông nghiệp còn lại (đất trồng màu) chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 42,16 ha.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Cai Lậy

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Cai Lậy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch					
		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG DTTN	43618.32	43618.32	43618.32	43618.32	43618.32	43618.32	43618.32
Đất nông nghiệp	35736.61	35544.99	35387.29	35211.99	35053.29	34918.95	34759.16
Đất trồng lúa nước	17486.27	17116.51	16751.10	16338.55	15884.09	15421.79	14917.71
Đất trồng cây lâu năm	17651.00	17788.60	17948.09	18132.46	18369.35	18634.72	18909.41
Đất rừng phòng hộ							
Đất rừng đặc dụng							
Đất rừng sản xuất							
Đất nuôi trồng thủy sản	470.88	502.47	540.62	582.31	628.86	678.03	733.09
Đất làm muối							
Đất nông nghiệp còn lại	128.46	137.41	147.48	158.67	170.98	184.41	198.96
Đất phi nông nghiệp	7881.71	8073.33	8231.03	8406.33	8565.03	8699.37	8859.16
Đất xây dựng TSCQ, CTSN	27.38	29.17	28.77	29.30	29.11	29.56	29.72
Đất quốc phòng	85.07	85.07	89.07	89.07	91.07	91.07	91.07
Đất an ninh	2.02	2.27	2.70	2.70	2.70	2.70	2.70
Đất khu công nghiệp				14.00	71.00	71.00	71.00
Đất cơ sở sx kinh doanh	31.27	31.34	34.07	32.87	35.23	35.73	35.73
Đất sx vật liệu xây dựng	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12
Đất cho hđộng khoáng sản							
Đất di tích danh thắng	2.17	8.17	8.17	8.17	8.17	8.17	8.17
Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0.44	0.54	0.54	0.64	0.64	0.74	0.74
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	37.88	37.75	37.67	37.55	37.54	37.50	37.34

Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch					
		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	141.33	151.93	151.86	151.72	149.72	149.72	149.99
Đất có MNCD	2585.88	2585.88	2585.21	2585.21	2585.21	2585.21	2585.21
Đất phát triển hạ tầng	3152.66	3274.96	3375.79	3478.80	3512.63	3555.28	3601.94
Đất phi nông nghiệp còn lại	1815.49	1866.12	1917.06	1976.18	2041.89	2132.56	2245.42
Đất đô thị	625.09	774.07	941.66	1127.88	1332.72	1546.87	1742.40
Đất khu bảo tồn thiên nhiên							
Đất du lịch						10	10
Đất khu dân cư nông thôn		30	30	30	35	35	40

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích	Các năm trong kỳ kế hoạch					
			Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	977.44	191.62	157.70	175.30	158.70	134.34	159.79
1.1	Đất trồng lúa nước	365.14	89.08	49.65	61.71	68.52	41.29	54.89
1.2	Đất trồng cây lâu năm	607.49	100.22	108.05	112.91	90.10	91.36	104.85
1.3	Đất rừng phòng hộ							
1.4	Đất rừng đặc dụng							
1.5	Đất rừng sản xuất							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.82	2.32		0.69	0.07	1.69	0.05
1.7	Đất làm muối							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2109.78	268.79	302.39	335.98	369.58	403.18	429.86
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2006.53	255.68	287.64	319.60	351.55	383.51	408.56
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp							
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	103.25	13.11	14.75	16.39	18.03	19.67	21.31

Thứ tự	Loại đất	Diện tích	Các năm trong kỳ kế hoạch					
			Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.4	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác							
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác							
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác							

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân huyện Cai Lậy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
4. Thay đổi các chỉ tiêu sử dụng đất lớn phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 4;

- UBND: CT, các PCT,

- VPUB: PVP Cao Minh Tân,

- Lưu VT; NCHP (Linh)

CHỨNG THỰC

SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số hàng thực: 1805

Quyển số 01 TP/CC SCT/SCT

Ngày 06/11/2011

CHỦ TỊCH UBND TT. CAI LẬY, H. CAI LẬY

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *va*

KẾ CHỨC CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



h

Võ Văn Ó



Nguyễn Văn Phòng